

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-02-2025

*"Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh .

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lam

Ông Nguyễn Hồng Diệm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dạ Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2024/TLST - HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1985; CCCD số 030185017545 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 10/5/2021, nơi đăng ký HKTT: Thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; CCCD số 002083008706 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh

Nguyễn Văn T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn và chung sống tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống có 02 con chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Năm 2024, chị và anh T đã ly hôn theo Quyết định số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang và chưa giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Đến nay, chị và anh T chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, vì vậy chị đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

- Quá trình chung sống chị và anh T có tạo lập được tài sản chung vợ chồng như đã được xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/11/2024 gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 358,5 m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N (*diện tích giảm 1,5 m² do xác định lại theo hiện trạng đang sử dụng so với ranh giới pháp lý đã được cấp giấy chứng nhận*). Diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 76,3m². Địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Giá trị theo thỏa thuận với bị đơn anh Nguyễn Văn T 700.000.000 đồng.

+ Tài sản trên đất gồm: 01 Nhà xây cấp 4 và các công trình phụ trợ tổng giá trị là 142.954.551 đồng (*trong đó phần diện tích nhà và các công trình phụ trợ xây dựng trên phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận trị giá là 122.174.567đồng, phần diện tích nhà và các công trình phụ trợ xây dựng trên diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận trị giá là 20.779.984đồng*).

+ Tài sản khác gồm: 01 Bộ bàn ghế gỗ đôi, 01 chiếc ti vi LG loại 50 inch, 07 kệ để đồ bằng sắt, giá trị 31.041.500 đồng.

(*Cụ thể tài sản chung vợ chồng như theo như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang*).

Tổng giá trị tài sản chung giữa chị và anh T là 873.996.051 đồng. Tại phiên tòa chị đề nghị Tòa án chia cho chị 4m bán đường quốc lộ 279 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 và 1m đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, liền thổ với diện tích đất chị được chia, đối với phần nhà và các công trình nằm trên phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận thì chị đề nghị được nhận và trả toàn bộ giá trị cho anh T.

- Về chia tài sản chung là nhà và những tài khác chị N và anh T cùng thống nhất thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận như sau:

+ Nhà xây cấp 4 và các công trình phụ trợ tổng giá trị là 142.954.551 đồng (*trong đó phần diện tích nhà và các công trình phụ trợ xây dựng trên phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận trị giá là 122.174.567đ, phần diện tích nhà và các công trình phụ trợ xây dựng trên diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận trị giá là 20.779.984đ*), chị N và anh T thống nhất chia đôi phần nhà xây dựng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần nhà

xây dựng trên diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận thì người nào được chia thì trả giá trị cho bên kia.

+ Chị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 01 tivi LG màn hình Led loại 50 inch (S) giá trị 10.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đôi (01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 ghế đơn, 01 đơn bàn) tay ghế đường kính 10cm giá trị 13.200.000đ; 01 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m, dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m giá trị 1.750.000đ; 01 Kệ số 02 bằng sắt, dài 3,1m, cao 1,6m (4 tầng) lót bằng tôn giá trị 744.000đ và 01 Kệ số 04 bằng sắt, dài 3,1m, cao 2,5m (4 tầng) giá trị 968.750đ. Còn anh T được quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 02 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m giá trị 3.500.000đ; 01 Kệ số 01 bằng sắt, dài 2,5m, cao 1,5m (2 tầng) lót bằng tôn giá trị 562.500đ và 01 Kệ số 03 bằng sắt, dài 2,3m, cao 1,1m (3 tầng) lót bằng gỗ giá trị 316.250đ. Chị N và anh T thống nhất trả chênh lệch giá trị của tài sản nêu trên cho nhau.

- Về công nợ chung anh chị đã tự thống nhất thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đối với chi phí tố tụng, quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị chia đôi chị và anh T một nửa, tuy nhiên tại phiên tòa chị tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng không yêu cầu anh T phải chịu chi phí tố tụng. Về án phí chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Phạm Thị N ly hôn đầu năm 2024, khi ly hôn chưa chia tài sản chung vợ chồng mà để vợ chồng tự thống nhất thỏa thuận, sau đó khi chúng tôi cùng thống nhất thỏa thuận để lại đất cho con thì chị N lại không thực hiện mà nay yêu cầu chia đất, mục đích là để bán. Anh thừa nhận quá trình chung sống giữa anh và chị N tạo lập được những tài sản chung vợ chồng như chị N đã trình bày và đã được Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/11/2024 là đúng thực tế. Tuy nhiên đối với yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung như chị N đã đề nghị thì anh có ý kiến như sau: Anh không nhất trí với đề nghị của chị N về chia quyền sử dụng đất, anh cũng đề nghị Tòa án chia cho anh 4m bóm đường quốc lộ 279 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 và 1m đất nằm ngoài giấy chứng nhận liền thổ với diện tích đất anh được chia vì anh có công sức đóng góp nhiều hơn để tạo lập được quyền sử dụng đất nêu trên, hiện nay lại bị khuyết tật nên đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho anh, đồng thời anh không phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho chị N, còn nhà và những tài sản khác anh và chị N đã cùng thống nhất thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận. Về công nợ chung anh chị đã tự thống nhất thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết. Về án phí: Đối với chi phí tố tụng anh nhất trí để chị N chịu toàn bộ chi phí, còn về án phí anh đề nghị xem xét miễn án phí cho anh vì anh là người khuyết tật, mức độ nặng.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14 tháng 11 năm 2024, ghi nhận: Tổng diện tích đất gia đình anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N đang sử dụng theo hiện trạng qua các điểm ABCFGE khép về A có diện tích là 434,8 m², trong đó đất ở tại nông thôn đang quản lý, sử dụng là 160 m², đất trồng cây lâu năm là 274,8 m², trong đó:

+ Diện tích đất 358,5 m² được xác định qua các điểm ABCDE khép về A tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, gồm có diện tích 160m² Đất ở tại nông thôn; diện tích 198,5 m² đất trồng cây lâu năm (*diện tích giảm 1,5m² do xác định lại theo hiện trạng đang sử dụng so với ranh giới pháp lý đã được cấp giấy chứng nhận*); địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 ngày 09/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N. Thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ông Lâm Văn H.

Phía Tây giáp với diện tích đất của gia đình đang sử dụng.

Phía Nam giáp đường quốc lộ 279 (cách tim đường 10,5 m).

Phía Bắc giáp đất của gia đình đang sử dụng và đường bê tông.

(*Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo Bản án*)

+ Diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định qua các điểm CFGED khép về C có diện tích là 76,3m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông giáp với phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N.

Phía Tây giáp đất bà Đặng Thị H1 (chồng là ông Lâm Văn T1)

Phía Nam giáp đường quốc lộ 279 (cách tim đường 10,5 m)

Phía Bắc giáp đường bê tông.

(*Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo Bản án*)

Đối với tài sản gắn liền với đất và những tài sản khác gồm: Công trình nhà ở và các công trình phụ trợ, 01 bộ bàn ghế gỗ dỗi gồm: 01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 đôn; 01 chiếc tivi LG loại 50 inch màn hình led; 03 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 4m, cao 1.5m; 04 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 2m, cao 02 mét, (*có bảng biểu kèm theo Bản án*).

Tại Biên bản định giá ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng định giá tài sản xác định: Đối với giá trị tài sản trên đất bao gồm công trình nhà ở và các công trình phụ trợ, 01 bộ bàn ghế gỗ dỗi (gồm: 01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 đôn); 01 chiếc tivi LG loại 50 inch màn hình led; 03 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 4m, cao 1.5m; 04 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 2m, cao 02 mét (*có bảng biểu kèm theo biên bản định giá*). Còn về giá trị quyền sử dụng đất Hội đồng định giá căn cứ quy định của pháp luật hiện hành đề nghị Tòa án thực hiện thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá đất để tiến hành xác định giá đất sau đó cung cấp chứng thư thẩm định cho Hội đồng định giá để xác định giá đất, do đó tại buổi định giá tài sản và tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N cùng thống nhất thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*) trong đó 1.610.000 đồng/01m².

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; xét thấy yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị N là có cơ sở, đề nghị áp dụng các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 358,5m² đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 ngày 09/5/2011 cho anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N mỗi người được nhận 1/2 hiện vật là quyền sử dụng đất. Tạm giao cho chị Phạm Thị N sử dụng diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 76,3m² liền kề với phần diện tích đất chị Phạm Thị N được chia, ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa chị N và anh T về việc phân chia các tài sản chung khác, chị N có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền chênh lệch giá trị tài sản chung được nhận. Về các chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã thi hành xong; Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định, đề nghị miễn án phí cho bị đơn vì thuộc đối tượng người khuyết tật và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là chị Phạm Thị N có đơn khởi kiện “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” với bị đơn là anh Nguyễn Văn T; bị đơn, tài sản chung là bất động sản có địa chỉ tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Xác định tài sản chung của chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn T thống nhất trình bày: Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia bao gồm:

[4] Quyền sử dụng diện tích đất theo hiện trạng có diện tích là 434,8 m², gồm đất ở tại nông thôn đang quản lý, sử dụng là 160 m², đất trồng cây lâu năm là 274,8 m², trong đó: Diện tích đất 358,5 m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, gồm diện tích 160 m² Đất ở tại nông thôn; diện tích 198,5 m² đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất tại Thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà

Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N (*diện tích giảm 1,5 m² do xác định lại theo hiện trạng đang sử dụng so với ranh giới pháp lý đã được cấp giấy chứng nhận*). Diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 76,3m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 289, tờ bản đồ số 50, địa chỉ tại thôn M, xã K, huyện B, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang. Giá trị quyền sử dụng đất theo thoả thuận là 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*).

[5] Tài sản trên đất gồm: Nhà xây cấp 4 và các công trình phụ trợ tổng giá trị là 142.954.551 đồng (*trong đó phần diện tích nhà xây dựng trên phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận trị giá là 122.174.567đ, phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận trị giá là 20.779.984đ*).

[6] Tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế dỗi (01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 đôn); 01 chiếc tivi LG loại 50 inch màn hình led; 03 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 4m, cao 1.5m; 04 kệ để đồ bằng sắt, mỗi kệ dài khoảng 2m, cao 02 mét, tổng giá trị 31.041.500 đồng.

[7] Quá trình Toà án giải quyết, tại buổi hoà giải ngày 18/11/2024 chị N và anh T thống nhất: Ti vi, bàn ghế, kệ để đồ có tổng giá trị là 31.041.500đ, anh chị thống nhất chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, cụ thể như sau: Chị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 01 tivi LG màn hình Led loại 50 inch (S) giá trị 10.000.000đ; 01 bộ bàn ghế dỗi (01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 ghế đôn, 01 đôn bàn) tay ghế đường kính 10 cm giá trị 13.200.000đ; 01 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m trị giá 1.750.000đ; 01 Kệ số 02 bằng sắt, dài 3,1m, cao 1,6m (4 tầng) lót bằng tôn giá trị 744.000đ và 01 Kệ số 04 bằng sắt, dài 3,1m, cao 2,5m (4 tầng) giá trị 968.750đ. Còn anh T được quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 02 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m trị giá 3.500.000đ; 01 Kệ số 01 bằng sắt, dài 2,5m, cao 1,5m (2 tầng) lót bằng tôn giá trị 562.500đ và 01 Kệ số 03 bằng sắt, dài 2,3m, cao 1,1m (3 tầng) lót bằng gỗ giá trị 316.250đ. Tổng trị giá tài sản chị N được nhận là 26.662.750 đồng, tổng trị giá tài sản anh T được nhận là 4.378.750 đồng, chị N có trách nhiệm trả chênh lệch trị giá tài sản cho anh T là 11.142.000 đồng. HĐXX xét thấy, việc tự nguyện phân chia tài sản chung giữa chị N và anh T là phù hợp nên được chấp nhận, ghi nhận phân phân chia tài sản này giữa chị N và anh T.

[8] Đối với tài sản là nhà xây cấp 4 và các công trình phụ trợ trị giá là 142.954.551đ (*trong đó phần diện tích nhà xây dựng và các công trình phụ trợ trên phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận trị giá là 122.174.567đ, phần diện tích nhà và các công trình phụ trợ xây dựng trên diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận trị giá là 20.779.984đ*) và đối với diện tích đất do UBND huyện B cấp giấy chứng nhận số BĐ275920 ngày 09/5/2011 có diện tích 358,5 m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K (gồm diện

tích 160 m² Đất ở tại nông thôn; diện tích 198,5 m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang, chị N và anh T thống nhất giá trị diện tích đất 358,5m² tại buổi định giá ngày 14/11/2024 là 1.610.000 đồng/1m², tương đương giá trị 577.185.000 đồng), chị N và anh T đề nghị mỗi người được nhận một nửa diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 ngày 09/5/2011 và các công trình phụ trợ gắn liền trên đất được chia, đất được chia đến đâu sẽ nhận tài sản trên đất đến đó, hai bên không phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho nhau, anh T và chị N đều yêu cầu được chia phần diện tích đất sát với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 76,3 m², loại đất trồng cây lâu năm chị N và anh T đều đề nghị được chia phần đất này, anh T cho rằng hiện nay anh bị khuyết tật vận động, mức độ nặng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa của Sở Y, nguyên nhân anh bị khuyết tật cũng là do lao động, phát triển kinh tế gia đình để tạo lập được khối tài sản chung của vợ chồng nên anh có công sức đóng góp nhiều hơn để tạo lập tài sản chung, đề nghị Tòa án chia phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh và anh tự nguyện trả toàn bộ giá trị tài sản trên phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N. Chị N cho rằng sau khi ly hôn chị là người trực tiếp nuôi con chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 22/6/2013 và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, trong quá trình chung sống anh chị mở quán tạp hóa tại nhà, chị là người trực tiếp bán hàng, thu nhập hàng ngày từ buôn bán để sử dụng chi tiêu cho sinh hoạt gia đình, hiện nay chị và con không có nhà ở, trong quá trình chung sống chị và anh T đều có công sức như nhau để tạo lập tài sản chung vợ chồng nên chị đề nghị Tòa án xem xét phân chia cho chị diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chị tự nguyện trả toàn bộ giá trị tài sản trên phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh T.

[9] Nhận thấy: Đối với quyền sử dụng đất là diện tích 358,5m² tại thửa số 32b, tờ bản đồ số 54 – 286; địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N, trong đó đất ở tại nông thôn đang quản lý, sử dụng là 160 m², đất trồng cây lâu năm là 198,5 m² (*diện tích giảm 1,5 m² do xác định lại theo hiện trạng đang sử dụng so với ranh giới pháp lý đã được cấp giấy chứng nhận*). Xét thấy, về thủ tục kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 của Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp xác định, nguồn gốc thửa đất trên chị N và anh T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Q, trú tại thôn M, xã K, huyện B tỉnh Hà Giang vào năm 2009, sau đó chị N và anh T đã thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng quy định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện B là hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục theo quy định vì vậy xác định quyền sử dụng đất trên thuộc tài sản chung của chị N và anh T tạo lập trong thời kì hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Diện tích đất này đủ điều kiện để tách thửa đất nên đảm bảo việc chia bằng hiện

vật, chị N và anh T cũng nhất trí chia đôi diện tích đất trên và nhận những tài sản trên phần đất sẽ được chia, không ai phải trả giá trị tài sản chênh lệch cho nhau, vì vậy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[10] Quá trình Toà án giải quyết vụ án, chị N cung cấp đơn xin xác nhận của UBND xã K và Tòa án đã tiến hành xác minh Trưởng thôn Mông, xã K, huyện B cho thấy chị N và anh T đều là lao động tự do, khi còn là vợ chồng anh chị cùng nhau làm ăn, buôn bán tạp hoá tại nhà, sau khi ly hôn thì chị N và con chưa thành niên chuyển ra khỏi nhà, hiện tại anh T đang quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản và tiếp tục duy trì việc bán hàng tạp hóa có thu nhập, việc anh T bị khuyết tật anh cũng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, như vậy nhu cầu về nhà ở và đất ở của anh chị là như nhau, cần chia đôi phần diện tích đất trong giấy chứng nhận và phân nhà trên diện tích đất cho chị N và anh T.

[11] Từ các nhận định tại đoạn [8], [9], [10]. Xét thấy, căn cứ Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình chia tài sản cụ thể như sau:

[12] Chia cho chị Phạm Thị N được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 179,25m² và phần nhà và các công trình phụ trợ gắn liền với đất nằm trong tổng diện tích đất 358,5m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011, có tứ cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất chia cho anh T, phía Tây giáp với phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía Nam giáp đường Q (cách tim đường 10,5 m), phía Bắc giáp đường bê tông và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị tài sản quyền sử dụng đất chị N được nhận là 288.592.500đ; giá trị tài sản nhà và các công trình phụ trợ chị N được nhận là 61.087.283đ. Tổng giá trị tài sản trên đất và đất chị N được nhận là 349.679.783đ, chị N không phải trả chênh lệch giá trị cho anh T.

[13] Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 179,25m² và phần nhà gắn liền với đất nằm trong tổng diện tích đất 358,5m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Lâm Văn H, phía tây giáp với phần diện tích đất chia cho chị Phạm Thị N, phía Nam giáp đường quốc lộ 279 (cách tim đường 10,5 m), phía Bắc giáp đường bê tông và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị tài sản quyền sử dụng đất anh T được nhận là 288.592.500đ; giá trị tài sản nhà và các công trình phụ trợ anh T được nhận là 61.087.283đ. Tổng giá trị tài sản nhà và đất anh T được nhận là 349.679.783 đồng, anh T không phải trả chênh lệch giá trị cho chị N.

[14] Đối với diện tích đất là 76,3 m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài GCNQSDĐ số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 là phần đất liền kề với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị N và anh T, trên phần đất này chị N và anh T đã xây dựng nhà và các công

trình phụ trợ, chị N và anh T đều đề nghị được chia phần đất này. Xét về nguồn gốc đất: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, biên bản xác minh đối với ông Đinh Văn H2 – trưởng thôn Mông, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang; bà Phạm Thị C, sinh năm 1972, trú tại thôn M, xã K, huyện B xác định diện tích đất này trước đây là của bà Phạm Thị C (di ruột của chị N) bán cho Chị N và anh T vào năm 2009, khi mua không lập hợp đồng chuyển nhượng vì là người trong nhà. Tuy nhiên đối với diện tích đất này chị N và anh T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng: diện tích đất này sau khi mua của bà C, anh chị Nga T đã xây dựng một phần nhà, đường bê tông ra nhà vệ sinh, 01 nhà vệ sinh xây gạch má Fibrô nền đổ bê tông, tường xây gạch bê tông không chát (làm ranh rới với hộ liền kề) và một phần các công trình phụ trợ trên đất, anh chị sử dụng ổn định lâu dài từ năm 2009 đến nay không có tranh chấp với ai. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ và quá trình làm việc với hộ liền kề là bà Đặng Thị H1 cũng xác nhận đất không có tranh chấp. Quá trình làm việc, Văn phòng Đ xác định diện tích đất này trên bản đồ địa chính năm 2021 thuộc thửa số 289, tờ bản đồ số 50, địa chỉ tại thôn M, xã K, huyện B. Ngày 14/02/2025, UBND xã K có công văn số 67/UBND-VP xác nhận: diện tích là 76,3m² được anh chị Nga T sử dụng lâu dài, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai, diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[15] Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất 76,3 m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài GCNQSDĐ số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N nên không có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên phần đất này khi mua và quá trình sử dụng không có tranh chấp và đã sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 2009, trên đất đã có nhà và các công trình phụ trợ kiên cố. Do vậy, sẽ tạm giao diện tích đất này cho một bên để quản lý, sử dụng liền thổ cùng với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011, nhận thấy chị Phạm Thị N được chia phần diện tích đất liền kề với diện tích đất này, bản thân chị cũng có nhu cầu sử dụng đất và đang nuôi con chung chưa thành niên, ngoài ra căn cứ vào khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần “*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên...*” nên tạm giao cho chị N được quyền sử dụng diện tích 76,3 m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[16] Đối với tài sản gắn liền trên diện tích diện tích 76,3 m² gồm một phần nhà cấp IV và các công trình phụ trợ (bán mái, một phần nhà tắm, đường bê tông ra nhà vệ sinh, nhà vệ sinh, tường xây gạch bê tông không chát) có giá trị định giá là 20.779.984đ (*Hai mươi triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn chín trăm tám mươi tư đồng*). Tại phiên tòa chị N nhất trí trả toàn bộ giá trị tài sản trên phần đất này cho anh T. Xét thấy việc tự nguyện này là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[17] Từ các nhận định tại đoạn [14], [15], [16]. Nhận thấy HĐXX chia cho chị Phạm Thị N phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất liền kề với diện tích đất 76,3 m² nên tạm giao cho chị N được quyền sử dụng diện tích 76,3 m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất, đồng thời chị N có trách nhiệm trả giá trị phân tài sản trên diện tích đất này cho anh T là 20.779.984 đồng.

[18] Xét thấy: Tổng giá trị nhà, đất cùng các công trình phụ trợ trên đất và tài sản khác của chị Phạm Thị N, anh Nguyễn Văn T có giá trị là 751.181.050đ, trong đó: quyền sử dụng đất diện tích 358,5m² đã được cấp giấy chứng nhận có giá trị 577.185.000 đồng; giá trị tài sản nhà và các công trình phụ trợ trên đất được cấp giấy chứng nhận là 122.174.567 đồng; Tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế đôi, 01 chiếc tivi LG loại 50 inch; 07 kệ để đồ bằng sắt có giá trị 31.041.500 đồng; giá trị nhà và công trình phụ trợ trên đất chưa được cấp giấy chứng nhận là 20.779.984 đồng. Chị N được nhận trị giá tài sản là 376.342.533đ. Chị N có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản số tiền là 11.142.000 đồng và trả số tiền công trình phụ trợ trên diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận là 20.779.984 đồng cho anh Nguyễn Văn T. Anh T được nhận trị giá tài sản là 374.838.517 đồng.

[19] Về công nợ chung: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, anh Nguyễn Văn T có yêu cầu chia công nợ chung vợ chồng, đến trước khi mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và phiên hòa giải anh T đã có đơn xin rút yêu cầu chia công nợ chung, đồng thời chị N và anh T đều xác nhận anh chị đã tự thống nhất và phân chia xong công nợ chung nên HĐXX không xem xét.

[20] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết nguyên đơn đã nộp đủ số tiền để chi phí xem xét tại chỗ. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét tại chỗ, không yêu cầu đề nghị bị đơn phải chịu. Xét thấy, việc nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét tại chỗ là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[21] Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền giá trị tài sản được hưởng theo quy định; anh Nguyễn Văn T là đối tượng khuyết tật và có đơn xin miễn án phí, do đó HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho anh Nguyễn Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 3, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm b, e khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị N về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung:

- Chị Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 01 tivi LG màn hình Led loại 50 inch (smart ti vi) giá trị 10.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đôi (01 ghế văng dài, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 02 ghế đôn, 01 đôn bàn) tay ghế đường kính 10 cm giá trị 13.200.000đ; 01 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m giá trị 1.750.000đ; 01 Kệ số 02 bằng sắt, dài 3,1m, cao 1,6m (4 tầng) lót bằng tôn giá trị 744.000đ và 01 Kệ số 04 bằng sắt, dài 3,1m, cao 2,5m (4 tầng) giá trị 968.750đ. Tổng trị giá tài sản là 26.662.750 đồng.

- Anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 02 kệ bằng sắt 3 tầng, lót bằng tôn (cao 1,1m, dài 5m), trong đó tầng 1 (tầng dưới cùng) rộng 1,7 dài 5m, tầng 2 (tầng giữa) rộng 0,9m dài 5m, tầng 3 (tầng trên cùng) rộng 0,7m dài 5m giá trị 3.500.000đ; 01 Kệ số 01 bằng sắt, dài 2,5m, cao 1,5m (2 tầng) lót bằng tôn giá trị 562.500đ và 01 Kệ số 03 bằng sắt, dài 2,3m, cao 1,1m (3 tầng) lót bằng gỗ giá trị 316.250đ. Tổng trị giá tài sản là 4.378.750 đồng.

3. Chị Phạm Thị N được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 179,25 m² và phần nhà, các công trình phụ trợ gắn liền với đất nằm trong tổng diện tích đất 358,5 m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011, có tứ cận: Phía đông giáp phần diện tích đất chia cho anh T, phía tây giáp với phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, phía Nam giáp đường quốc lộ 279 (cách tim đường 10,5 m), phía Bắc giáp đường bê tông và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ và quyền sở hữu phần nhà và các công trình phụ trợ trên diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận trị giá là 20.779.984 đồng; tạm giao cho chị Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng đất trồng cây lâu năm: diện tích là 76,3 m² thuộc thửa số 289, tờ bản đồ số 50 bản đồ địa chính năm 2021, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang (liền kề với diện tích đất UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 ngày 09/5/2011).

Tổng giá trị tài sản nhà, đất và các tài sản khác chị N được nhận là 376.342.533 đồng. Chị Phạm Thị N có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là 11.142.000 đồng và giá trị công trình phụ trợ trên diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ là 20.779.984 đồng.

Số tiền nói trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 179,25 m² và phần nhà, các công trình phụ trợ gắn liền với đất nằm trong tổng diện tích đất 358,5 m² tại thửa số 32b tờ bản đồ số 54-286 bản đồ địa chính xã K, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ275920 do UBND huyện B cấp ngày 09/5/2011, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Lâm Văn H, phía tây giáp với phần diện tích đất chia cho chị Phạm Thị N, phía Nam giáp đường quốc lộ 279 (cách tim đường 10,5 m), phía Bắc giáp đường bê tông và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng giá trị tài sản nhà, đất và các tài sản khác anh T được nhận là 374.838.517 đồng.

- Chị Phạm Thị N, anh Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo Bản án)

5. Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị N tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (chị N đã thi hành xong). Bị đơn anh Nguyễn Văn T không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 18.260.026đ (Mười tám triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, không trăm hai mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai số 0002153 ngày 24/10/2024. Trả lại cho chị N 15.864.974đ (Mười lăm triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn, chín trăm bảy mươi tư đồng) tiền tạm ứng án phí chênh lệch;

- Anh Nguyễn Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định;

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- UBND xã Kim Ngọc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Tuấn Vĩnh